



HONDA



TOYOTA



VINFAST



GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẠI LÝ MIDRA



CÔNG TY TNHH MIDRA VIỆT NAM

Catalogue

HỒ SƠ KỸ THUẬT



☎ 0982 800 084 | 0976 700 321
✉ midra@midra.vn | admin@midra.vn
📍 Số 21 TT21, KĐT Văn Phú, P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội.

🌐 www.midra.vn | daythuyluc.com | ongkhopnoi.com

THƯ NGỎ

Công ty TNHH Midra Việt Nam được thành lập từ ngày 04 tháng 12 năm 2012, chúng tôi là nhà cung cấp thường xuyên các thiết bị khí nén, thủy lực, giá kệ, bánh xe... các nhà máy FDI như Samsung, Hyundai, Ford, Panasonic...

Khi được là đối tác của những nhà máy đến từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Châu Âu,... như trên, Midra Việt Nam cũng như nhiều doanh nghiệp Việt khác không ngừng nỗ lực học hỏi, chăm chỉ, trung thực và tận tụy để đem lại giá trị và lợi ích lớn nhất cho khách hàng. Chúng tôi xác định và nỗ lực làm tốt từng việc nhỏ, bởi thông qua đó chúng tôi tin rằng mình đang góp phần nâng tầm uy tín của người Việt Nam trong mắt bạn bè quốc tế, đóng góp cho sự phát triển đi lên của xã hội.

Lý do các nhà máy lựa chọn Midra là nhà cung cấp:

- 1. Midra VN là đại diện chính hãng CEJN (Thụy Điển), UKAI (Nhật Bản) , IRAE TECH (Hàn Quốc) ... nổi tiếng thế giới.
- 2. Luôn có sẵn hàng tại Hà Nội và Kho tại Singapore.
- 3. Giá cạnh tranh nhất cùng phân khúc cao cấp.
- 4. Hàng hoá đa dạng và không ngừng mở rộng.

Với đội ngũ nhân viên trung thực, tận tình, có trình độ chuyên môn và bề dày kinh nghiệm, Midra Việt Nam luôn nỗ lực làm hài lòng các khách hàng và đối tác mà chúng tôi đã và đang phục vụ.

Hãy kết nối với chúng tôi để có được những sản phẩm và dịch vụ đáng tin cậy cho các nhà máy các bạn nhé!

Thay mặt toàn bộ công ty

GIÁM ĐỐC



MIDRA VIỆT NAM - LUÔN LUÔN ĐÁNG TIN CẬY!

HANDLER VÀ ROBOT TỰ ĐỘNG HOÁ

Các máy **Handler** và **Robot tự động hóa** của chúng tôi sẽ giúp các nhà máy như sau:

- 1. Giúp tiết kiệm chi phí nhân công, một số máy móc có thể giúp giảm số lượng công nhân từ 100 xuống còn 10 người.
- 2. Giúp nhà máy tiết kiệm thời gian , gia tăng độ chính xác và giảm lỗi của thành phẩm.
- 3. Thiết kế riêng theo yêu cầu và thay đổi theo nhu cầu từng thời điểm của nhà máy.
- 4. Đội ngũ nghiên cứu, thiết kế, bảo hành, 100% từ các kỹ sư Hàn Quốc, dây chuyền sản xuất theo công nghệ Hàn Quốc hiện đại, giám sát và hướng dẫn vận hành trực tiếp tại Việt Nam.



MÁY TRA KEO TỰ ĐỘNG
Camera module cover bonding machine

Mô tả chi tiết:
Chức năng: Tra keo gắn cover vào Camera Module
Sản phẩm mục tiêu: Camera Module
Kích thước máy: 1500*1500*1600 (mm)
Hiệu suất : 5s



MÁY HÀN TỰ ĐỘNG
Auto welding Machine

Mô tả chi tiết:
Chức năng: Tự động hàn các điểm tiếp xúc giữa Drive IC và FPCB
Sản phẩm mục tiêu: DRIVE IC FPCB
Kích thước máy: 4000*1500*1800 (mm)
Hiệu suất : 5s



MÁY LẮP RÁP ỔNG
MGT Titan

Mô tả chi tiết:
Chức năng: Chèn và cố định titan trong magnetron thành dây tốc
Sản phẩm mục tiêu: Magnetron
Kích thước máy: 1800*800*1500 (mm)
Hiệu suất : 5s



MÁY IN G1F
G1F Printing inline

Mô tả chi tiết:
Chức năng: In trên màn hình kính điện thoại các chức năng của màn hình cảm biến
Sản phẩm mục tiêu: Smartphone Glass
Kích thước máy: 7000*1700*1700 (mm)
Hiệu suất : 15s

MÁY TEST THÀNH PHẨM

Các loại **máy kiểm tra ngoại quan** và **chất lượng thành phẩm**:

1. Nếu như handler và robot giống như đôi tay của con người thì các loại máy kiểm tra ngoại quan và chất lượng thành phẩm sẽ giống như đôi mắt phát hiện các lỗi của sản phẩm, chính xác đến từng micromet.
Ví dụ máy kiểm tra chất lượng bản mạch dùng trong ngành điện tử, sau khi sản xuất bản mạch điện tử sẽ cần một máy kiểm tra lại xem các vi mạch, chip, set, connector... có bị đứt, lỗi trước khi đóng gói thành phẩm để chuyển sang công đoạn khác. Ngoài ra, máy móc mà chúng tôi thiết kế sẽ kiểm tra được xem các linh kiện điện tử trong 1 mainboard có hoạt động đúng chức năng hay NG để có phương án xử lý lỗi.



MÁY KIỂM TRA ĐẶC TÍNH CAMERA
Camera Characteristic Tester

THIẾT BỊ KIỂM TRA IC DRIVE
Drive IC Tester

Mô tả chi tiết:

Chức năng: Chuyển module camera đến điểm tiếp xúc để điều chỉnh tiêu điểm, đo chiều dài của cơ cấu truyền chuyển động bằng tia laser để xác định sản phẩm đạt và không đạt yêu cầu. Những sản phẩm không đạt sẽ được đưa vào NG, đánh dấu những sản phẩm đạt và gửi chúng trở lại.

Sản phẩm mục tiêu: Camera Module, Carrier

Kích thước máy: 2000*1200*1600 (mm)

Hiệu suất : 5s

Mô tả chi tiết:

Chức năng: Tiếp xúc và kiểm tra DRIVE IC, đánh giá và phân loại sản phẩm đạt và không đạt tiêu chuẩn.

Sản phẩm mục tiêu: DRIVE IC FPCB

Kích thước máy: 1300*1300*1600 (mm)

Hiệu suất : 3s

Mô tả chi tiết:

Chức năng: Là hệ thống nhận RAM đã được phân loại để đưa vào thử nghiệm. Đưa ra lệnh TEST, mã hóa sản phẩm để tránh trùng lặp. Phân loại các sản phẩm lỗi để đưa vào bộ đệm NG và PASS lại cho bộ phận sau.
Đây là phiên bản nâng cấp của FCT HANDLER 1.0, chứa 2 TESTER và nhanh hơn gấp đôi. Các chức năng được nâng cấp bao gồm kiểm tra trùng lặp thông tin nối tiếp và kiểm tra hư hỏng

Sản phẩm mục tiêu: RAMCARD

Kích thước máy: 2500*2500*2100 (mm)
Hiệu suất : 0.8s

Mô tả chi tiết:

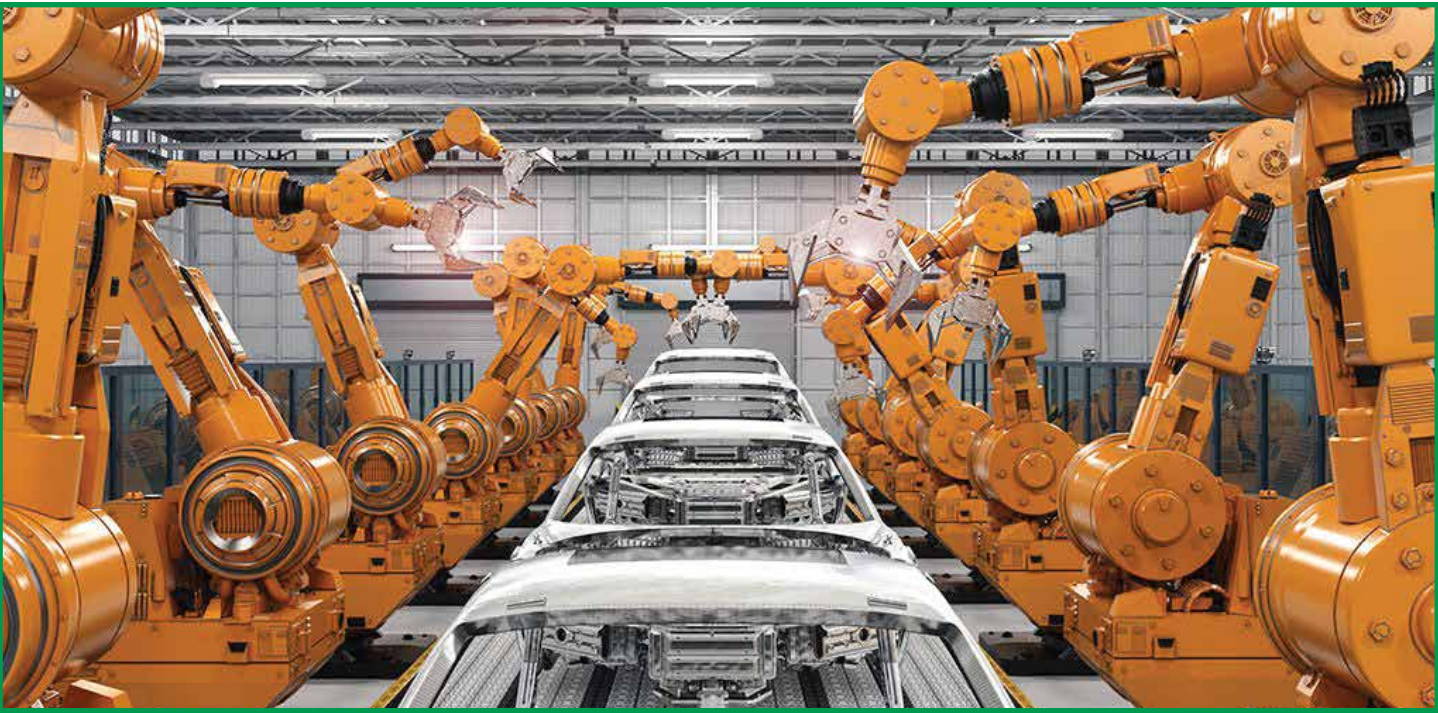
Chức năng: Là hệ thống kiểm tra bề mặt bên ngoài của sản phẩm, phân biệt hình dáng, kích thước, màu sắc... của sản phẩm so sánh với tiêu chuẩn mẫu được đặt ra, những sản phẩm không đạt tiêu chuẩn sẽ được tự động loại ra sau.

Sản phẩm mục tiêu: RAM CARD

Kích thước máy: 1300*750*1500 (mm)

Hiệu suất : 4s/ea (TOP), 7s/ea (SIDE), 7s/ea (BOTTOM)

CÁC LOẠI MÁY CÔNG NGHIỆP



MÁY CUA NẪM
Band Saw Machine

MÁY KHOAN BÀN
Drilling Machine

MÁY NÉN KHÍ
Air Compressor
Mvachine

BỘ NGUỒN THỦY LỰC
Hydraulic Power

ETO THỦY LỰC
Hydraulic Vice

Mô tả chi tiết:

Chức năng:
- Công suất: 310 mm x 260 mm.
- Chiều rộng cắt: 145~190 mm.
- Chiều cao cắt: 30 ~ 130 mm.
- Tốc độ: 20 ~ 100mm/min.
- Có sử dụng Inverter.
- Công suất: 3,7 Kw.
- Trọng lượng: 1750 Kg.
- Kích thước: LxW: 2170mm x 2100mm.

Mô tả chi tiết:

Chức năng:
- Hành trình khoan: 58 mm
- Khoảng cách từ mũi khoan đến mâm khoan: 300mm
- Đường kính mũi khoan: 1.5 ~ 13mm.
- Công suất: 0.5Kw.
- Kích thước: 230 x 520 x 810 mm
- Trọng lượng: 31 kg.
- Kết cấu nhỏ gọn, an toàn.

Mô tả chi tiết:

Chức năng:
- Công suất bình khí nén: 40 lít.
- Công suất máy: 2.5 HP.
- Áp suất khí nén: 110 – 135 Psi.
- Áp suất max: 175 Psi.
- Thiết kế kiểu dạng piston kép, tăng hiệu quả khí nén.
- Kết cấu nhỏ gọn, hiệu suất cao.
- Máy làm việc êm và tiết kiệm năng lượng.

Mô tả chi tiết:

Chức năng:
- Thiết kế đồng bộ, tích hợp hệ thống bơm dầu, thùng dầu và các cụm van nguồn.
- Có thể điều chỉnh được áp suất và lưu lượng.
- Có chức năng hiển thị áp suất nguồn và mức dầu trong bình.
- Có chức năng lọc dầu xả về thùng.

Mô tả chi tiết:

Chức năng:
- Lực kẹp max: 5000 kgf.
- Cấp độ mở: 0 ~ 300mm.
- Dung sai độ song song: 0.01/100mm.
- Dung sai độ vuông góc: 0.02/50mm.
- Vật liệu gang FCD60JIS; 45 HRC. Thao tác đơn giản, nhẹ nhàng, lực kẹp chặt.

THIẾT KẾ JIG VÀ ĐỒ GÁ THEO YÊU CẦU



CHI TIẾT DẠNG TẤM
Block Plate



TRỤC, MẶT BÍCH
Shafts/Flanger



XE ĐẨY INOX
SUS304 - T01 Trolley - SUS304
Chức năng:
- Vật liệu bằng inox SUS304.
- Kết cấu vững chắc, an toàn và dễ sử dụng.
- Hai bánh có phanh hãm đảm bảo không bị trôi xe.
- Có thể thiết kế và chế tạo theo kích thước yêu cầu của khách hàng.



ĐỒ GÁ KIỂM TRA CHI TIẾT J01
Inspection Jig For Part



ĐỒ GÁ HÀN J02
Welding Jig



ĐỒ GÁ KIỂM TRA CHI TIẾT J03
Inspection Jig For Part



THIẾT KẾ & CHẾ TẠO JIG HÀN ÔTÔ



CÁC SẢN PHẨM GIA CÔNG ĐƯỢC KHÁCH HÀNG YÊU THÍCH

Đây là sản phẩm được Midra gia công theo yêu cầu thiết kế của một nhà máy, chúng tôi đã giúp họ tiết kiệm nhiều chi phí, thời gian giao hàng khi có thể gia công được tại Việt Nam, giúp nhà máy rất bất ngờ khi chuyển một sản phẩm nhập khẩu từ Mỹ và châu Âu về gia công trực tiếp tại Việt Nam

Trong khi khách hàng đang loay hoay nhập khẩu lò xo 316 và đã ship từ Mỹ với thời gian giao hàng từ 6-8 tuần thì với 5-10 ngày sản xuất chúng tôi đã giao hàng giúp họ tiết kiệm 50% chi phí mua hàng.

ĐAI SIẾT BÌNH TÍCH ÁP

Inox 316
Model : MID-ĐS01



LÒ XO

Spring inox 316
Model: MID-LX01



BÌNH TÍCH ÁP

Model: MID-BTA01



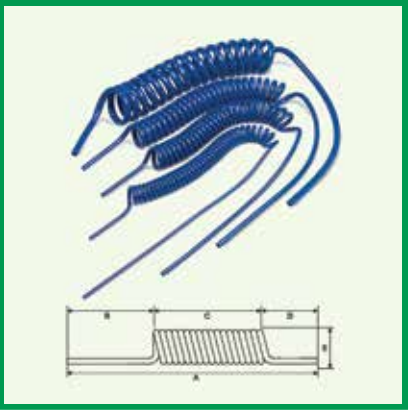
THÙNG CHỨA & LÀM MÁT DẦU THỦY LỰC

LỢI ÍCH CỦA THÙNG CHỨA VÀ LÀM MÁT DẦU TA-MID-01-218:

1. Đơn giản, rất thuận tiện khi sử dụng.
2. Làm mát 24/24h - ngay cả khi hệ thống ngừng hoạt động.
3. Khả năng kháng bụi cao
4. Thuận tiện trong quá trình vệ sinh, bảo trì, bảo dưỡng.
5. Có thể lắp mới hoặc thay thế các thùng của trạm thủy lực cũ.
6. Tiết kiệm không gian.



HOSE CEJN



SPIRAL HOSE
Dây Khí Xoắn

HOSE	Part No.	Size IDxOD (mm)	Total Length (m)	A (mm)	B (mm)	C (mm)	D (mm)	E (mm)
2 meter	19 958 5820	5 x 8	2.5	740	500	140	100	42
	19 958 6020	6.5 x 10	2.5	740	500	140	100	52
	19 958 6220	8 x 12	2.5	740	500	140	100	65
	19 958 6620	11 x 16	2.5	720	500	120	100	95
4 meter	19 958 5840	5 x 8	5.0	930	500	330	100	42
	19 958 6040	6.5 x 10	5.0	930	500	330	100	52
	19 958 6240	8 x 12	5.0	920	500	320	100	65
	19 958 6640	11 x 16	5.0	880	500	280	100	95
6 meter	19 958 5860	5 x 8	7.5	1120	500	520	100	42
	19 958 6060	6.5 x 10	7.5	1120	500	520	100	52
	19 958 6260	8 x 12	7.5	1100	500	500	100	65
	19 958 6660	11 x 16	7.5	1040	500	440	100	95
8 meter	19 958 5880	5 x 8	10.0	1300	500	700	100	42
	19 958 6080	6.5 x 10	10.0	1310	500	710	100	52
	19 958 6280	8 x 12	10.0	1280	500	680	100	65
	19 958 6680	11 x 16	10.0	1210	500	610	100	95



STRAIGHT HOSE
Cuộn Dây Khí Thẳng

HOSE, ID x OD	Part No.	Working Pressure	Length
4 x 6 mm	19 958 0702	10 bar (145 PSI)	100m
5 x 8 mm	19 958 0802	10 bar (145 PSI)	100m
6,5 x 10 mm	19 958 1002	10 bar (145 PSI)	100m
8 x 12 mm	19 958 1202	10 bar (145 PSI)	100m
11 x 16 mm	19 958 1602	10 bar (145 PSI)	100m
13 x 18 mm	19 958 1801	10 bar (145 PSI)	50m
16 x 21 mm	19 958 2100	10 bar (145 PSI)	50m
19 x 24 mm	19 958 2400	10 bar (145 PSI)	25m

HOSE, ID x OD	Part No.	Working Pressure	Length
8 x 12 mm	19 958 1230	14 bar (203 PSI)	50m
9,5 x 13,5 mm	19 958 1330	12 bar (174 PSI)	50m
11 x 16 mm	19 958 1637	12 bar (174 PSI)	50m



ANTI-SPARK HOSE
Cuộn Dây Chống Khí Tia Lửa Hàn

SERIES 315	Service Length	ID x OD (mm)	Standard	Max Working Pressure
Spiral	2 m	6.5 x 10	19 958 9370	10 bar (145 PSI)
		8 x 12	19 958 9374	10 bar (145 PSI)
		11 x 16	19 958 9378	10 bar (145 PSI)
	4 m	6.5 x 10	19 958 9371	10 bar (145 PSI)
		8 x 12	19 958 9375	10 bar (145 PSI)
		11 x 16	19 958 9379	10 bar (145 PSI)
	4 m	6.5 x 10	19 958 9372	10 bar (145 PSI)
		8 x 12	19 958 9376	10 bar (145 PSI)
		11 x 16	19 958 9380	10 bar (145 PSI)
	4 m	6.5 x 10	19 958 9373	10 bar (145 PSI)
		8 x 12	19 958 9377	10 bar (145 PSI)
		11 x 16	19 958 9381	10 bar (145 PSI)
Straight Braided	10 m	9.5 x 13.5	19 958 9201	16 bar (232 PSI)
	15 m	11 x 16	19 958 9203	12 bar (174 PSI)
		9.5 x 13.5	19 958 9202	16 bar (232 PSI)



HOSE KITS
Bộ Dây Kèm Cút Nối Hai Đầu

COUPLINGS AND BLOWGUN CEJN

COUPLINGS	IMAGE	Part No.	Connection
Hose Connection		10 315 2002	6.3 mm (1/4")
		10 315 2043	7 mm (9/32")
		10 315 2004	10 mm (3/8")
		10 315 2005	13 mm (1/2")
Male Thread		10 315 2152	R 1/4"
		10 315 2154	R 3/8"
		10 315 2155	R 1/2"
		10 315 2452	NPT 1/4"
		10 315 2454	NPT 3/8"
		10 315 2455	NPT 1/2"
Female Thread		10 315 2102	Rc 1/4"
		10 315 2104	Rc 3/8"
		10 315 2105	Rc 1/2"
		10 315 2202	G 1/4"
		10 315 2204	G 3/8"
		10 315 2244	G 3/8"
		10 315 2402	NPT 1/4"
		10 315 2404	NPT 3/8"
		10 315 2405	NPT 1/2"
Stream-Line connection		10 315 2058	5 x 8 mm
		10 315 2060	6.5 x 10 mm
		10 315 2062	8 x 12 mm
		10 315 2063	9.5 x 13.5 mm
		10 315 2066	11 x 16 mm

NIPPLES	IMAGE	Part No.	Connection
Female Thread		10 315 5101	Rc 1/8"
		10 315 5102	Rc 1/4"
		10 315 5104	Rc 3/8"
		10 315 5105	Rc 1/2"
		10 315 5402	NPT 1/4"
		10 315 5404	NPT 3/8"
Male Thread		10 315 5151	R 1/8"
		10 315 5152	R 1/4"
		10 315 5154	R 3/8"
		10 315 5155	R 1/2"
		10 315 5452	NPT 1/4"
		10 315 5454	NPT 3/8"
		10 315 5455	NPT 1/2"
Stream-Line connection with kink protector		10 315 5058	5 x 8 mm
		10 315 5060	6.5 x 10 mm
		10 315 5062	8 x 12 mm
		10 315 5063	9.5 x 13.5 mm
		10 315 5066	11 x 16 mm
Hose Connection		10 315 5002	6.3 mm (1/4")
		10 315 5004	10 mm (3/8")
		10 315 5005	13 mm (1/2")
		10 315 5043	7 mm (9/32")

BLOWGUNS	IMAGE	Part No.	Tube	Connection	Air Flow	Max.Working Pressure
Blowgun with 90mm tube		11 208 0100	Fixed tube	R 1/4"	500 l/min (17.7 CFM)	16 bar (232 PSI)
		11 208 0150	Fixed tube	NPT 1/4"	500 l/min (17.7 CFM)	16 bar (232 PSI)
		11 208 0200	Removable tube	R 1/4"	500 l/min (17.7 CFM)	16 bar (232 PSI)
		11 208 0250	Removable tube	NPT 1/4"	500 l/min (17.7 CFM)	16 bar (232 PSI)
MultiFLOW Air and Fluid gun		11 210 0100	Straight Tube 90mm	320 nipple	150 l/min - 1100 l/min	
		11 210 0150	Straight Tube 90mm	NPT 1/4"	150 l/min - 1100 l/min	
		11 210 0400	Adjustable Jet	320 nipple	200 l/min - 1200 l/min	
		11 210 0450	Adjustable Jet	Adapter 1/4" NPT female	200 l/min - 1200 l/min	

			
Bendable Extension Tube 400mm (11 208 0222)	Extension Tube (11 208 0219)	Rubber-tip Nozzle	
			Ø 14 mm (1/2") 11 208 9956
			Ø 25 mm (1") 11 208 9957
			Ø 35 mm (1 1/3") 11 208 9958



KHỚP NỐI NHANH
Series 315



MULTIFLOW AIR AND FLUID GUN
Súng Đa Năng



BLOWGUN 208
Súng Khí Series 208



SAFETY REEL AND FRL AIR TREATMENT

SAFETY REEL	IMAGE	Part No.	Description Class	ID x OD	Connection Inlet	Connection Outlet	Max.Working Pressure
Small Reel		19 911 2040	5 meters	11 x 16 mm	R 1/2" Male	R 1/2" Male	12 bar (174 PSI)
		19 911 2041	5 meters	11 x 16 mm	1/2" NPT Male	1/2" NPT Male	12 bar (174 PSI)
		20 911 2043	5 meters	11 x 16 mm	eSafe 315 nipple	eSafe 315 coupling	12 bar (174 PSI)
		19 911 2022	10 meters	8 x 12 mm	R 1/4" Male	R 1/4" Male	16 bar (232 PSI)
		20 911 2023	10 meters	8 x 12 mm	Outlet1/4" NPT Male	Outlet1/4" NPT Male	16 bar (232 PSI)
		21 911 2083	10 meters	8 x 12 mm	eSafe 315 nipple	eSafe 315 coupling	16 bar (232 PSI)
		19 911 2020	7 meters	8 x 12 mm	R 1/4" Male	R 1/4" Male	16 bar (232 PSI)
		20 911 2021	7 meters	8 x 12 mm	1/4" NPT Male	1/4" NPT Male	16 bar (232 PSI)
Medium Reel		19 911 2150	8 meters	13 x 18 mm	R 1/2" Male	R 1/2" Male	10 bar (145 PSI)
		19 911 2151	8 meters	13 x 18 mm	1/2" NPT Male	1/2" NPT Male	10 bar (145 PSI)
		19 911 2140	10 meters	11 x 16 mm	R 1/2" Male	R 1/2" Male	12 bar (174 PSI)
		19 911 2141	10 meters	11 x 16 mm	1/2" NPT Male	1/2" NPT Male	12 bar (174 PSI)
		19 911 2143	10 meters	11 x 16 mm	eSafe 315 nipple	eSafe 315 coupling	12 bar (174 PSI)
		19 911 2130	14 meters	9,5 x 13,5 mm	R 3/8" Male	R 3/8" Male	16 bar (232 PSI)
		19 911 2131	14 meters	9,5 x 13,5 mm	3/8" NPT Male	3/8" NPT Male	16 bar (232 PSI)
		19 911 2163	14 meters	9,5 x 13,5 mm	eSafe 315 nipple	eSafe 315 coupling	16 bar (232 PSI)
		19 911 2120	17 meters	8 x 12 mm	1/4" NPT Male	1/4" NPT Male	16 bar (232 PSI)
		19 911 2121	17 meters	8 x 12 mm	1/4" NPT Male	1/4" NPT Male	16 bar (232 PSI)
		19 911 2120	17 meters	8 x 12 mm	eSafe 315 nipple	eSafe 315 coupling	16 bar (232 PSI)
		19 911 2132	14 meters	9,5 x 13,5 mm	R 3/8" Male	R 3/8" Male	12 bar (174 PSI)
		19 911 2133	14 meters	9,5 x 13,5 mm	3/8" NPT Male	3/8" NPT Male	12 bar (174 PSI)
		19 911 2173	14 meters	9,5 x 13,5 mm	eSafe 315 nipple	eSafe 315 coupling	12 bar (174 PSI)
Medium Reel with Anti-spark Hose							
Small Reel with Hi-Vis Hose		19 911 2028	10 meters	8 x 12 mm	R 1/4" Male	R 1/4" Male	16 bar (232 PSI)
Medium Reel with Hi-Vis Hose		19 911 2138	14 meters	9,5 x 13,5 mm	R 3/8" Male	R 3/8" Male	16 bar (232 PSI)

SAFETY REEL



Hiệu suất = Hiệu quả năng lượng



Thu hồi dây chậm



Điều hướng dây



Dễ lắp đặt



Vỏ cách nhiệt



Kết nối Stream-line



Lưu lượng cao



Dây chất lượng tốt

Những đặc điểm nổi bật của Hose Reel



Những tính năng giúp an toàn làm nổi bật: Thu hồi chậm, Thay thế dễ dàng, Stop-ball mềm và khóa treo tường an toàn



Khu vực làm cho lưu lượng cao đáng chú trọng: Stop-ball xoay, Không kẹt vào dây và dây không xoắn, gấp

FRL AIR TREATMENT



FILTER	IMAGE	Part No.	Connection	Filtration	Max Flow
Filter/Regulators Model 651		19 503 1401	G 1/8"	25 µm	730 l/min
		19 503 1402	G 1/4"	25 µm	2300 l/min
		19 503 1412	G 1/4"	5 µm	2200 l/min
Filter/Regulators Model 652		19 503 5404	G 3/8"	25 µm	5420 l/min
		19 503 5405	G 1/2"	25 µm	5500 l/min
		19 503 5414	G 3/8"	5 µm	4450 l/min
Filter/Regulators Model 653		19 503 5415	G 1/2"	5 µm	4490 l/min
		19 503 2407	G 3/4"	25 µm	9000 l/min
		19 503 2409	G 1"	25 µm	10000 l/min
FRL Systems Model 653 Filter/Regulator & Lubricator		19 503 2607	G 3/4"	25 µm	9000 l/min
Filter, Regulator & Lubricator		19 503 2627	G 3/4"	25 µm	4700 l/min
Shut-off valve (lockable) + Filter/Regulator + Lubricator		19 503 2767	G 3/4"	25 µm	9000 l/min

BÁNH XE UKAI



BÁNH XE CAO SU SJ - 150



BÁNH XE NYLON PJA - 200



BÁNH XE PU SUIJB - 200



BÁNH XE MC NYLON RRJM - 150



BÁNH XE ĐẨY SIÊU THỊ PCJCS-150



BÁNH XE KÉP TRRTH - 50AE16



BÁNH XE CHỐNG TỈNH ĐIỆN SUIEJB-150



BÁNH XE LỖP HƠI/LỖP ĐẶC HLETJB250-4PU-GRAY



BÁNH XE CỌC VÍT



BÁNH XE GIẢM XÓC



CHÂN ĐỖ BÁNH XE

Dòng bánh xe UKAI	Chất liệu bánh xe
SK	Cao su
SJ	Cao su
SJB	Cao su
SUIK	PU
SUIJB	PU
SUIJ	PU
PK	Nhựa
PJ	Nhựa
PJB	Nhựa
UWBK	MC Nylon
UWBJ	MC Nylon
UWBJB	MC Nylon

Model Number	Tải trọng (daN)	Model Number	Tải trọng (daN)
SK - 75	80	SK - 200	250
SJ - 75	80	SJ - 200	250
SJB - 75	80	SJB - 200	250
SUIK-75	120	SUIK-200	400
SUIJB-75	120	SUIJB-200	400
SUIJ-75	120	SUIJ-200	400
PK-75	100	PK-200	250
PJ-75	100	PJ-200	250
PJB-75	100	PJB-200	250
UWBK-75	120	UWBK-200	420
UWBJ-75	120	UWBJ-200	420
UWBJB-75	120	UWBJB-200	420

SK - 100	130	SK - 250	330
SJ - 100	130	SJ - 250	330
SJB - 100	130	SJB - 250	330
SUIK-100	180	SUIK-250	500
SUIJB-100	180	SUIJB-250	500
SUIJ-100	180	SUIJ-250	500
PK-100	120		
PJ-100	120		
PJB-100	120		
UWBK-100	180		
UWBJ-100	180		
UWBJ-100	180		

SK - 130	180	SK - 300	350
SJ - 130	180	SJ - 300	350
SJB - 130	180	SUIK-300	600
SUIK-130	250	SUIJ-300	600
SUIJB-130	250		
SUIJ-130	250		
PK-130	150		
PJ-130	150		
PJB-130	150		
UWBK-130	250		
UWBJ-130	250		
UWBJB-130	250		

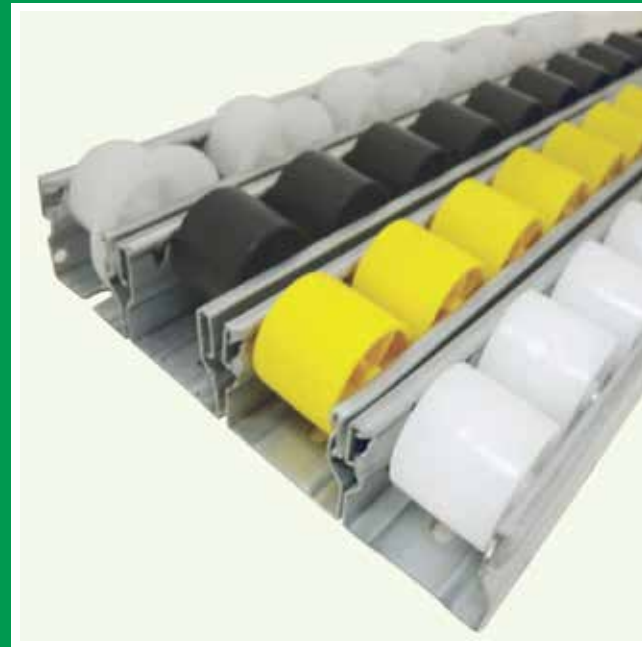
SK - 150	200		
SJ - 150	200		
SJB - 150	200		
SUIK-150	300		
SUIJB-150	300		
SUIJ-150	300		
PK-150	180		
PJ-150	180		
PJB-150	180		
UWBK-150	300		
UWBJ-150	300		
UWBJB-150	300		

ỐNG KHỚP NỐI CÁC LOẠI



Thanh truyền con lăn

- Công dụng, tính năng:
- Dùng trong các giá kệ để hàng hoá
 - Dùng cho các công đoạn của băng chuyền
 - Lắp cho xe đẩy hàng
 - Lắp cho bàn thao tác
 - Dễ dàng lắp đặt
 - Chịu nhiệt kém
 - Có loại chống tĩnh điện



CON LĂN ROLLER
THANH TRUYỀN CON LĂN



HJ - 1



HJ - 2



HJ - 3



HJ - 4



HJ - 5



HJ - 6



HJ - 7



HJ - 8



HJ - 13

KHỚP NỐI KIM LOẠI (MÀU ĐEN HOẶC MẠ KÉM)

GIA CÔNG BÀN THAO TÁC, GIÁ KỆ, XE ĐẨY... THEO YÊU CẦU

ỐNG CÁC LOẠI



Ống Thép Bọc Nhựa



Ống ABS



Nhôm Định Hình và Phụ Kiện



Ống Inox

BÀN THAO TÁC, BĂNG CHUYỀN, GIÁ KỆ ...



Bàn thao tác nhôm định hình



Bàn thao tác ống ABS



Băng chuyền



Xe đẩy



Giá kệ



Đai Ốc



Đầu đỡ thanh truyền Placon A



Đầu đỡ thanh truyền Placon B



Chân đế điều chỉnh



Khớp đỡ bánh xe



Khớp nhôm



Bulong đai ốc bắt khớp HJ

CÁC LOẠI PHỤ KIỆN KHÁC

DÂY THỦY LỰC

THỦY LỰC ÁP SUẤT SIÊU CAO CEJN



Max. Working Pressure	DN
70 Mpa	DN 6/ DN10
72 Mpa	DN 6
100 Mpa	DN 6
140 Mpa	DN 4
150 Mpa	DN 4/ DN 5
180 Mpa	DN 5
250 Mpa	DN 5
300 Mpa	DN 4
400 Mpa	DN 5

Thông số kỹ thuật của Thủy lực áp suất siêu cao CEJN

CÚT THỦY LỰC CÁC LOẠI



DÂY THỦY LỰC PARKER/ YOKOHAMA



Part Number	Hose ID Inch I mm	Hose OD Inch I mm	Working Pressure psi I Mpa	Minimun Bend Radius Inch I mm	Weight kg/m	Parkrimp 43 Series
301SN-4	1/4 I 6.3	0.59 I 15.0	5800 I 40.0	3.94 I 100	0.39	●
301SN-5	5/16 I 7.9	0.65 I 16.6	5075 I 35.0	4.53 I 115	0.42	●
301SN-6	3/8 I 9.5	0.75 I 19.0	4775 I 33.0	5.12 I 130	0.55	●
301SN-8	1/2 I 12.7	0.87 I 22.2	4000 I 27.5	7.10 I 180	0.67	●
301SN-10	5/8 I 15.9	1.00 I 25.4	3600 I 25.0	7.87 I 200	0.77	●
301SN-12	3/4 I 19.1	1.15 I 29.3	3100 I 21.5	9.45 I 240	1.00	●
301SN-16	1 I 25.4	1.50 I 38.1	2400 I 16.5	11.81 I 300	1.49	●
301SN-20	1-1/4 I 31.8	1.87 I 47.5	1800 I 12.5	16.54 I 420	1.73	●
301SN-24	1-1/2 I 38.1	2.17 I 55.0	1300 I 9.0	19.69 I 500	2.14	●
301SN-32	2 I 50.8	2.64 I 67.0	1150 I 8.0	24.80 I 630	2.96	●

Thông số kỹ thuật của Dây thủy lực Parker



ỐNG CỨNG THỦY LỰC HÀN QUỐC



KHỚP NỐI NHANH THỦY LỰC

SẢN PHẨM CỦA MIDRA VIỆT NAM



OMRON

PHILIPS

CKD

MISUMI

SVC

STANLEY

TPC PNEUMATICS

BOSCH

GRUNDFOS

YOKOHAMA

CEJN

Parker

GUOMAO

OLFA

Sang-A



MIDRA VIỆT NAM - LUÔN LUÔN ĐÁNG TIN CẬY!